

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 – 5 Lê Duẩn – Q.I – Tp. Hồ Chí Minh

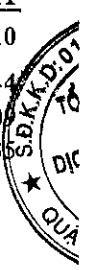
Tel: 08.3910 2828 – Fax: 08. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 2 NĂM 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

TÀI SẢN	Thuyết minh	Mẫu số B 01 - DN Đvt: VNĐ	
		30/06/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.891.577.989.575	10.748.091.353.210
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	2.666.160.207.414	3.620.827.328.144
1. Tiền		1.500.297.572.314	2.088.888.140.906
2. Các khoản tương đương tiền		1.165.862.635.100	1.531.939.187.235
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
1. Đầu tư ngắn hạn			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.748.491.396.284	6.669.679.715.210
1. Phải thu khách hàng		3.846.226.329.898	3.639.069.243.470
2. Trả trước cho người bán		35.334.186.906	70.674.428.440
3. Các khoản phải thu khác	V.2	1.879.576.836.104	2.975.925.978.837
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(12.645.956.624)	(15.989.935.537)
IV. Hàng tồn kho	V.3	373.365.630.998	379.781.737.627
1. Hàng tồn kho		375.046.350.615	381.462.457.244
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.680.719.617)	(1.680.719.617)
V. Tài sản ngắn hạn khác		103.560.754.879	77.802.572.229
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		13.104.860.486	8.045.306.216
2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.4	83.665.796.147	67.308.888.847
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
4. Tài sản ngắn hạn khác		6.790.098.246	2.448.377.166
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		7.632.475.442.327	6.907.258.673.766
I- Các khoản phải thu dài hạn		158.728.000	158.728.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		565.357.637	372.653.040
2. Phải thu dài hạn khác		600.459.983	158.728.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(1.007.089.620)	(372.653.040)
II. Tài sản cố định		1.613.007.329.415	1.737.510.376.856
1. Tài sản cố định hữu hình	V.5	1.549.030.568.356	1.580.916.725.662
- Nguyên giá		3.683.128.310.268	3.524.207.940.668
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.134.097.741.912)	(1.943.291.215.006)
2. Tài sản cố định vô hình	V.6	4.650.639.261	4.498.615.710
- Nguyên giá		10.288.061.283	8.805.942.557
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.637.422.022)	(4.307.326.847)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	59.326.121.798	152.095.035.484
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		5.608.691.640.807	4.755.975.906.405
1. Đầu tư vào công ty con	V.8	3.833.951.332.000	3.003.578.588.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.9	1.533.661.428.287	1.491.172.308.287
3. Đầu tư dài hạn khác	V.10	275.690.111.594	303.135.678.033
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	V.11	(34.611.231.074)	(41.910.667.915)
III. Tài sản dài hạn khác		410.617.744.105	413.613.662.505
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	331.330.270.569	330.377.322.489
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.13	77.385.006.869	81.246.937.621
3. Tài sản dài hạn khác	V.14	1.902.466.667	1.989.402.395
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		16.524.053.431.902	17.655.350.026.976



Handwritten signature

NGUỒN VỐN		30/06/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ		11.510.098.553.958	12.231.922.141.804
I. Nợ ngắn hạn		8.023.810.208.493	8.233.437.461.550
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	2.416.379.629.250	2.524.761.690.712
2. Phải trả người bán		1.328.201.773.820	1.449.129.480.353
3. Người mua trả tiền trước		1.159.056.572.415	898.706.876.224
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	49.606.793.302	529.122.007.174
5. Phải trả người lao động		98.127.473.887	157.968.714.713
6. Chi phí phải trả	V.17	811.953.514.659	813.310.478.680
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	1.988.184.125.846	1.822.301.770.462
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		172.300.325.314	38.136.443.232
II. Nợ dài hạn		3.486.288.345.465	3.998.484.680.254
1. Phải trả dài hạn người bán		411.473.775.116	411.473.775.116
3. Phải trả dài hạn khác		276.868.666.667	507.880.987.240
4. Vay và nợ dài hạn	V.19	2.794.270.143.292	3.075.372.952.158
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3.675.760.390	3.756.965.740
7. Dự phòng phải trả dài hạn			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.013.954.877.944	5.423.427.885.172
I. Vốn chủ sở hữu		5.013.900.164.829	5.423.354.934.353
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.20	2.978.020.940.000	2.978.020.940.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		486.293.000.000	486.293.000.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		12.210.257.251	4.109.381.964
5. Quỹ đầu tư phát triển		1.019.651.628.514	690.915.466.053
6. Quỹ dự phòng tài chính		165.091.224.982	106.896.368.018
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		352.633.114.082	1.157.119.778.318
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		54.713.115	72.950.819
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		54.713.115	72.950.819
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		16.524.053.431.902	17.655.350.026.976

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU

30/06/2012

31/12/2011

1. Ngoại tệ các loại
 Đô la Mỹ (USD)
 Bảng Anh (GBP)

12.631.412,54
 4.385,52

8.089.404,38
 1.466,37



Nguyễn Hùng Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 07 năm 2012
 Thành phố Hồ Chí Minh

Nguyễn Xuân Cường
 Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Chính
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2012

CHỈ TIÊU	Mẫu số B 02 - DN ĐVT: VNĐ			
	Quý 2 Năm 2012	Quý 2 năm 2011	Lũy Kế Năm 2012	Lũy Kế Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.174.804.634.544	1.585.483.481.608	3.657.360.582.467	2.982.806.051.315
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.174.804.634.544	1.585.483.481.608	3.657.360.582.467	2.982.806.051.315
4. Giá vốn hàng bán	2.021.861.182.996	1.372.987.797.457	3.362.056.009.822	2.573.083.431.825
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	152.943.451.548	212.495.684.151	295.304.572.645	409.722.619.490
6. Doanh thu hoạt động tài chính	276.852.566.164	46.164.855.164	345.883.188.971	292.577.036.169
7. Chi phí tài chính	54.574.443.097	114.229.013.053	118.430.519.004	405.245.253.719
Trong đó: chi phí lãi vay	29.032.647.271	(5.205.557.926)	57.543.602.920	67.636.110.613
8. Chi phí bán hàng	8.680.593.791	8.031.465.357	15.957.978.653	10.806.767.167
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	70.313.230.286	46.984.347.663	130.126.810.876	108.910.434.223
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	296.227.750.538	89.415.713.242	376.672.453.083	177.337.200.550
11. Thu nhập khác	486.842.825	96.317.345.346	41.248.637.118	96.541.076.479
12. Chi phí khác	3.941.911.876	4.764.158.970	4.069.457.742	6.501.652.333
13. Lợi nhuận khác	(3.455.069.051)	91.553.186.376	37.179.179.376	90.039.424.146
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	292.772.681.487	180.968.899.618	413.851.632.459	267.376.624.696
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.556.808.983	15.235.003.789	57.356.587.625	15.235.003.789
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	4.272.171.025	5.480.209.353	3.861.930.752	5.480.209.353
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	260.943.701.479	160.253.686.475	352.633.114.082	246.661.411.554



Nguyễn Hùng Dũng *Uau*
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 07 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh

Quay
Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Chính
Nguyễn Quang Chính
Người lập

Nguyễn Quang Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ
QUÝ 2 NĂM 2012

Mẫu số B 03 - DN
 ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	413.851.632.459	267.376.624.696
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	195.421.684.771	179.608.309.197
- Các khoản dự phòng	(10.008.979.174)	64.992.765.277
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	8.904.188.210	167.906.475.334
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(297.408.809.205)	(185.581.680.404)
- Chi phí lãi vay	57.649.249.708	67.636.215.704
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	368.408.966.769	561.938.709.804
- Tăng, giảm các khoản phải thu	398.472.456.372	1.587.295.666.908
- Tăng, giảm hàng tồn kho	6.416.106.629	(224.568.429.869)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	(751.863.970.927)	(1.399.278.122.346)
- Tăng giảm chi phí trả trước	(6.012.502.350)	10.867.812.637
- Tiền lãi vay đã trả	(109.963.469.408)	(63.220.532.734)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(254.063.302.380)	(14.373.886.522)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	100.000.000	3.900.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(42.581.265.772)	(18.512.537.923)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(391.086.981.068)	444.048.679.955
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(67.633.574.640)	(599.858.261.634)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	27.272.727	90.567.273
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		28.454.204.783
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(251.489.120.000)	(258.000.000.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30.445.566.439	177.880.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	295.342.806.098	30.541.448.868
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	6.692.950.624	(620.892.040.710)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp		479.868.993.000
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu và mua lại cổ phiếu đã		
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	200.000.000.000	1.269.301.089.669
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(494.990.602.037)	(679.620.363.811)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(287.492.745.500)	(144.984.491.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(582.483.347.537)	924.565.227.358
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(966.877.377.981)	747.721.866.603
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	3.620.827.328.144	1.093.294.347.038
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	12.210.257.251	14.408.194.665
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	<u>2.666.160.207.414</u>	<u>1.855.424.408.306</u>



Nguyễn Hưng Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 07 năm 2012
 Thành phố Hồ Chí Minh

Nguyễn Xuân Cường
 Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Chính
 Người lập

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 09-DN/HN

THÔNG TIN KHÁI QUÁT**I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 12 tháng 10 năm 2010 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh và khai thác các tàu chứa dầu (FSO), tàu chứa và xử lý dầu (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực cơ khí hàng hải; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát bằng thiết bị ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm)...

II. Danh sách các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ:

Tên chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
Văn phòng Cơ quan Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Lầu 5 – Toà nhà Petro Viet Nam - Số 1-5 Lê Duẩn – Q1- Tp. HCM	100	100
Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100	100
Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100	100
Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11 Đường 3/2, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	100	100
Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Áp Thạnh Đức – Xã Long Đức – Huyện Long Phú - Tỉnh Sóc Trăng	100	100
Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	142 Nguyễn Khuyến – Q. Ba Đình – Hà Nội	100	100

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tên chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
Chi nhánh Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng PTSC	P.900 Lầu 9 – Toà nhà Petro Tower - Số 8 Hoàng Diệu – Tp. Vũng Tàu	100	100

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

(Handwritten signatures)

PHỤ LỤC 2 HẾT MỤC LỤC

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT –BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý, tài sản khác	3 - 8

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Các khoản chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê Văn phòng Cơ quan Tổng công ty PTSC trong thời hạn 50 năm và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

9. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết phản ánh một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

11. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong giai đoạn.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất tài sản cố định cho giai đoạn trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cố định (được vốn hóa), chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được chi nhận vào chi phí trong kỳ.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty mẹ - Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và được ghi nhận theo phương pháp Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ - Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tiền mặt	3.375.980.301	5.167.730.786
Tiền gửi ngân hàng	1.480.934.765.897	2.083.720.410.123
Tiền đang chuyển	17.497.746.430	-
Các khoản tương đương tiền	1.164.351.714.786	1.531.939.187.235
Tổng	2.666.160.207.414	3.620.827.328.144
2. Các khoản phải thu khác	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.294.416.771	-
Phải thu từ các Công ty con	999.768.434.753	1.805.400.219.650
Lợi nhuận được phân phối từ các Công ty con	-	445.400.348.648
Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Vietsovpetro	8.640.060.495	89.955.101.997
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Long Phú – Sông Hậu	224.597.518.950	183.410.446.887
Yinson Holding Berhad	-	182.000.000.000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	224.157.274.969	226.513.941.636
Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	135.242.585.846	-
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện nổi PTSC	227.887.654.223	-
Phải thu khác	59.283.306.868	43.245.920.019
Tổng	1.879.576.836.104	2.975.925.978.837
3. Hàng tồn kho	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	22.152.631	136.437.096
Nguyên liệu, vật liệu	55.846.962.418	58.405.219.326
Công cụ, dụng cụ	3.350.912.374	676.364.977
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	315.826.323.192	322.244.435.845
Hàng hóa	-	-
Cộng	375.046.350.615	381.462.457.244
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.680.719.617)	(1.680.719.617)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	373.365.630.998	379.781.737.627

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	83.665.796.147	67.308.888.847
Tổng	83.665.796.147	67.308.888.847

Handwritten signature and date: 31/12/2011

Handwritten signature and date: 31/12/2011

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 31/12/2011	587.023.657.185	35.518.432.303	2.860.642.360.983	40.998.990.197	24.500.000	3.524.207.940.668
Tăng trong năm	117.936.573.345	2.476.794.811	41.662.767.254	2.477.563.924	-	164.553.699.334
Mua trong năm	1.018.667.605	1.018.667.605	41.662.767.254	2.477.563.924	-	45.158.998.783
Đầu tư XD CB hoàn thành	117.936.573.345	1.230.000.000	-	-	-	119.166.573.345
Tăng khác	-	228.127.206	-	-	-	228.127.206
Giảm trong năm	2.064.183.427	411.276.882	727.141.800	2.406.227.625	24.500.000	5.633.329.734
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	411.276.882	-	1.650.514.275	-	2.061.791.157
Số dư tại 30/6/2012	702.896.047.103	37.583.950.232	2.901.577.986.437	41.070.326.496	-	3.683.128.310.268
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 31/12/2011	228.735.457.490	17.911.773.106	1.670.534.715.027	26.109.269.383	-	1.943.291.215.006
Tăng trong năm	39.807.217.149	2.243.532.672	148.471.166.667	3.827.033.389	-	194.348.949.877
Khấu hao trong năm	39.510.950.887	2.243.532.672	148.471.166.667	3.827.033.389	-	194.052.683.615
Tăng khác	296.266.262	-	-	-	-	296.266.262
Giảm trong năm	-	444.332.438	727.141.800	2.370.858.736	-	3.542.332.974
Thanh lý, nhượng bán	-	411.276.882	-	1.650.514.274	-	2.061.791.156
Số dư tại 30/6/2012	268.542.674.639	19.710.973.340	1.818.278.649.899	27.565.444.034	-	2.134.097.741.912
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 31/12/2011	358.288.199.695	17.606.659.197	1.190.107.645.956	14.889.720.814	24.500.000	1.580.916.725.662
Số dư tại 30/6/2012	434.353.372.464	17.872.976.892	1.083.299.246.543	13.504.882.461	-	1.549.030.478.356

Handwritten signature

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

6. Tài sản cố định vô hình			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 31/12/2011	1.310.220.000	7.495.722.557	8.805.942.557
Tăng trong năm	-	1.514.472.726	1.514.472.726
Mua trong năm		370.700.000	370.700.000
Giảm trong năm	-	32.354.000	32.354.000
Số dư tại 30/6/2012	<u>1.310.220.000</u>	<u>8.977.841.283</u>	<u>10.288.061.283</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 31/12/2011		4.307.326.847	4.307.326.847
Tăng trong năm	-	1.369.001.156	1.369.001.156
Khấu hao trong năm		1.369.001.156	1.369.001.156
Giảm trong năm	-	38.905.981	38.905.981
Số dư tại 30/6/2012	<u>-</u>	<u>5.637.422.022</u>	<u>5.637.422.022</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 31/12/2011	<u>1.310.220.000</u>	<u>3.188.395.710</u>	<u>4.498.615.710</u>
Số dư tại 30/06/2012	<u>1.310.220.000</u>	<u>3.340.419.261</u>	<u>4.650.639.261</u>

7. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo các công trình)

Các công trình	30/06/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Mở rộng giai đoạn III Cảng Căn cứ Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí hạ lưu Vũng Tàu	37.153.979.075	30.010.848.071
Khu dịch vụ dầu khí tổng hợp Dung Quất (khu 8ha)	-	11.293.564.622
Tòa nhà PTSC Tower Vũng Tàu	8.637.308.668	8.636.508.668
Khu Dịch vụ Công ty Halliburton	-	8.465.664.857
Căn cứ công trình Phương tiện nổi	1.243.037.922	1.104.401.558
Dự án tiếp nhận và đầu tư mở rộng giai đoạn II Cảng Hòn La	-	1.564.395.000
Trung tâm Thương mại Đà Nẵng	77.167.574	82.070.738.183
Đóng mới tàu DVĐK Đa năng công suất 10.000HP	2.057.071.493	2.057.071.493
Công trình văn phòng công ty Tàu	-	1.226.761.161
Trang bị 01 cần cầu thủy lực HLM 10-3S tàu An Bang	-	1.230.000.000
Xây dựng trạm điện số 04 Công ty Cảng DKDK	6.894.800.967	-
Khác	3.262.756.099	4.435.081.871
	<u>59.326.121.798</u>	<u>152.095.035.484</u>

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

8. Đầu tư vào công ty con

Danh mục công ty con	Tỷ lệ sở hữu	30/06/2012 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2011 VNĐ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm dầu khí PTSC	100%	300.000.000.000	100%	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải	96,24%	962.416.140.000	96,14%	576.860.500.000
Công ty Cổ phần Lắp đặt, Vận hành Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	94,88%	237.200.000.000	94,88%	237.200.000.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	56,82%	250.000.000.000	56,82%	250.000.000.000
Công ty Cổ phần đóng mới và sửa chữa phương tiện nổi PTSC	-	-	51,00%	153.000.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn dầu khí	97,07%	145.603.000.000	97,07%	145.603.000.000
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ	50,61%	167.000.000.000	53,29%	167.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, viễn thông và tự động hóa Dầu Khí	43,35%	19.109.088.000	43,35%	19.109.088.000
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	51,13%	597.817.104.000		
		3.833.951.332.000		3.003.578.588.000

9. Đầu tư vào Công ty Liên kết, liên doanh

Danh mục Công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu	30/06/2012 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2011 VNĐ
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400
Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	60,00%	583.995.300.000	60,00%	583.995.300.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	42,05%	219.498.500.000	42,05%	219.498.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	37,00%	11.100.000.000	37,00%	11.100.000.000
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	28,75%	171.957.430.000	24,00%	171.957.430.000
Công ty Liên doanh PTSC SEA	51,00%	254.679.720.000	51,00%	212.190.600.000
		1.533.661.428.287		1.491.172.308.287

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

10. Đầu tư dài hạn khác


	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Danh mục đầu tư dài hạn khác		
Công ty Liên doanh Rông Đồi MV12	179.407.067.884	209.852.634.323
Công ty Liên doanh Dầu khí Tân Viên	23.126.510.000	23.126.510.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí	10.329.990.000	10.329.990.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Cung ứng nhân lực và Dịch vụ Dầu khí	2.815.343.710	2.815.343.710
Công ty Vận tải Đa phương thức	47.011.200.000	47.011.200.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện nổi PTSC	3.000.000.000	-
Tổng	275.690.111.594	303.135.678.033

11. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	10.757.071.355	11.435.850.704
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa phương tiện nổi PTSC	-	10.717.173.455
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Tổng hợp Quảng Bình	12.760.687.873	9.023.446.776
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí	10.329.990.000	10.329.990.000
Công ty Cổ phần Phát triển nguồn lực và Dầu khí Việt Nam	404.206.980	404.206.980
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa phương tiện nổi PTSC	359.274.866	-
Tổng	34.611.231.074	41.910.667.915

12. Chi phí trả trước dài hạn:

	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Trả trước tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	324.113.436.349	325.584.374.694
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.216.834.220	4.792.947.795
Tổng	331.330.270.569	330.377.322.489




CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

13. Tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 1/1/2012	86.392.590.945	(5.145.653.324)	81.246.937.621
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ		(3.861.930.752)	(3.861.930.752)
Tại ngày 30/6/2012	<u>86.392.590.945</u>	<u>(9.007.584.076)</u>	<u>77.385.006.869</u>
14. Tài sản dài hạn khác			
	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ	
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.902.466.667	1.989.402.395	
Tổng	<u>1.902.466.667</u>	<u>1.989.402.395</u>	
15. Vay và nợ ngắn hạn			
	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ	
Vay ngắn hạn	228.630.275.888	228.630.275.888	
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.187.749.353.362	2.296.131.414.824	
Tổng	<u>2.416.379.629.250</u>	<u>2.524.761.690.712</u>	
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ	
Thuế giá trị gia tăng	13.560.569.685	279.097.535.653	
Thuế xuất, nhập khẩu	3.907.000	839.955.674	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.556.809.028	224.263.523.783	
Thuế thu nhập cá nhân	4.414.798.558	11.735.656.015	
Các loại thuế khác	4.070.709.031	13.185.336.049	
Tổng	<u>49.606.793.302</u>	<u>529.122.007.174</u>	
17. Chi phí phải trả			
	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ	
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	8.759.196.949	
Khoản bảo hiểm không thể bồi thường sự cố Riser của dự án FSO5	345.570.363.780	345.570.363.780	
Chi phí thực hiện mốc 14 đến mốc 16 hạng mục xử lý nền móng của Fecon - Dự án NMNĐ Long Phú	125.830.317.521	-	
Chi phí phải trả khác	340.552.833.358	458.980.917.951	
Tổng	<u>811.953.514.659</u>	<u>813.310.478.680</u>	

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.113.886.694.838	1.046.459.836.703
Phải trả cổ tức các cổ đông	-	4.572.327.673
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	6.292.463.918	6.292.463.918
Phải trả Công đoàn	1.230.722.957	5.252.705.286
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	113.850.000.000	113.850.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin")	407.788.616.077	416.941.360.596
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí PVC - Trường Sơn	706.003.044	32.702.534.587
Công ty TNHH Cảng Thanh Hóa	39.338.750.137	39.338.750.137
Công ty Tàu DVĐK trả tiền thuê tàu	199.561.979.885	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	105.528.894.990	156.891.791.562
Tổng	1.988.184.125.846	1.822.301.770.462

19. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Vay dài hạn	2.794.270.143.292	3.075.372.952.158
Vay ngân hàng	1.964.819.811.999	3.075.372.952.158
Vay đối tượng khác	829.450.331.293	-
Tổng	2.794.270.143.292	3.075.372.952.158

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

20.	Vốn chủ sở hữu									Đvt: Triệu đồng
a.	Đổi chiếu biến động vốn chủ sở hữu									
	Vốn đầu từ chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng			
Số dư tại 01/01/2011	1.988.034	486.293	6.188	690.915	106.897	-	3.278.327			
Tăng trong năm	989.987	-	-	-	-	1.163.896	2.153.883			
Tăng vốn trong năm trước	989.987	-	-	-	-	-	989.987			
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1.163.896	1.163.896			
Giảm trong năm	-	-	2.079	-	-	6.777	8.856			
Giảm khác	-	-	2.079	-	-	6.777	8.856			
Số dư tại 31/12/2011	2.978.021	486.293	4.109	690.915	106.897	1.157.120	5.423.354			
Số dư tại 01/01/2012	2.978.021	486.293	4.109	690.915	106.897	1.157.120	5.423.354			
Tăng trong năm	-	-	8.101	328.736	58.195	352.633	747.666			
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-			
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	352.633	352.633			
Tăng khác	-	-	8.101	328.736	58.195	-	395.032			
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	1.157.120	1.157.120			
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-			
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	595.604	595.604			
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	561.516	561.516			
Số dư tại 30/06/2012	2.978.021	486.293	12.210	1.019.652	165.091	352.633	5.013.900			

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Vốn góp của Nhà nước	1.530.000.000.000	1.530.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	1.448.020.940.000	1.448.020.940.000
Cộng	2.978.020.940.000	2.978.020.940.000
c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	2.978.020.940.000	1.988.034.310.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	989.986.630.000
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	2.978.020.940.000	2.978.020.940.000
d. Cổ tức		
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)		2.000
e. Cổ phiếu		
	30/06/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	297.802.094	297.802.094
Cổ phiếu phổ thông	297.802.094	297.802.094
Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)</i>	10.000	10.000
f. Các quỹ của doanh nghiệp		
	30/6/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	1.019.651.628.514	690.915.466.053
Quỹ dự phòng tài chính	165.091.224.982	106.896.368.018
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ: Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ công ty và nghị quyết Đại hội cổ đông.

NG C
 CỐ T
 IVU
 DAI
 VIET
 TP

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	06 tháng ĐN 2012	06 tháng ĐN 2011
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng	73.422.558.160	4.667.617.264
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.583.938.024.307	2.978.138.434.051
Cộng	3.657.360.582.467	2.982.806.051.315
2. Giá vốn hàng bán		
	06 tháng ĐN 2012	06 tháng ĐN 2011
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	68.234.669.118	4.612.270.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.293.821.340.704	2.568.471.161.825
Tổng	3.362.056.009.822	2.573.083.431.825
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	06 tháng ĐN 2012	06 tháng ĐN 2011
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	117.764.095.200	35.778.342.557
Cổ tức, lợi nhuận được chia	194.543.740.132	149.694.543.374
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.817.181.043	94.520.874.156
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.758.172.596	12.583.276.082
Tổng	345.883.188.971	292.577.036.169
4. Chi phí tài chính		
	06 tháng ĐN 2012	06 tháng ĐN 2011
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	57.543.602.920	67.636.215.704
Lỗ từ các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	14.757.414.154	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.791.191.081	90.722.744.222
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	167.906.475.335
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	64.888.697.500
Chi phí hoạt động tài chính khác	35.338.310.849	14.091.120.958
Tổng	118.430.519.004	405.245.253.719

50
 ONG
 HẢ
 KỶ
 J KI
 I NI
 HC

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

5. Thu nhập khác	06 tháng ĐN 2012 VNĐ	06 tháng ĐN 2011 VNĐ
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	27.272.727	90.567.273
Thu từ phạt, bồi thường	6.677.492.771	275.563.390
Đánh giá lại TSCĐ, công cụ dụng cụ	-	61.555.061.339
MVOT hoàn trả chi phí thành lập	6.559.591.148	21.648.776.292
Lãi phạt thu từ liên doanh	-	12.942.922.078
Chênh lệch đánh giá lại tài sản khi góp vốn	27.718.698.422	
Thu nhập khác	265.582.050	28.186.107
	41.248.637.118	96.541.076.479
6. Chi phí khác	06 tháng ĐN 2012 VNĐ	06 tháng ĐN 2011 VNĐ
Chi thanh lý tài sản cố định	168.884.700	-
Giảm nguyên giá TSCĐ do đánh giá lại	-	3.686.358.765
Các khoản chi phí khác	3.900.573.042	2.815.293.568
	4.069.457.742	6.501.652.333
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	06 tháng ĐN 2012 VNĐ	06 tháng ĐN 2011 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	413.851.632.459	267.376.624.696
Các khoản điều chỉnh tăng	12.716.514.931	1.343.975.403
Các khoản điều chỉnh giảm	(197.141.796.707)	(171.615.380.785)
Thu nhập chịu thuế kỳ hoạt động hiện hành	229.426.350.683	97.105.219.314
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Tỷ lệ ưu đãi		50%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	57.356.587.625	15.235.003.789
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.861.930.752	5.480.209.353
Tổng chi phí thuế TNDN	61.218.518.377	20.715.213.142

 H/CT
 3/11
 PHU
 11
 M
 10/10

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

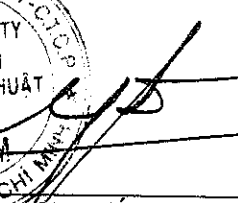
	06 tháng ĐN 2012 VNĐ	06 tháng ĐN 2011 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	279.178.094.734	113.397.517.511
Chi phí nhân công	218.398.623.122	166.721.994.964
Chi phí khấu hao tài sản cố định	195.421.684.771	179.608.309.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.596.819.518.101	1.654.435.287.586
Chi phí khác bằng tiền	145.554.183.170	585.139.176.290
Tổng	3.435.367.103.898	2.699.302.285.548


VII CÁC THÔNG TIN KHÁC


Ngày 27/3/2012, Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã ban hành Quyết định số 378/QĐ-DVKT-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Ban Đầu tư Đóng mới và Mua sắm Phương tiện nổi, đến ngày 25/4/2012 mọi công việc liên quan đến công tác tiếp nhận và giải thể đã được hoàn tất.

Ngày 26/6/2012, Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã ban hành Quyết định số 531/QĐ-DVKT-HĐQT về việc chuyển nhượng phần vốn của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Đóng mới và sửa chữa phương tiện nổi PTSC (PTSC Shipyard). Ngày 29/06/2012, Tổng công ty PTSC đã chuyển nhượng 15.000.000 cổ phần PTSC Shipyard, tương đương 50% vốn điều lệ PTSC Shipyard cho Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (DQS). Ngày 30/06/2012, PTSC Shipyard không còn là công ty con của Tổng công ty PTSC theo quy định của Luật doanh nghiệp hiện hành.




Tổng Giám đốc
Nguyễn Hùng Dũng
Ngày 20 tháng 07 năm 2012
Tp. Hồ Chí Minh


Kế toán trưởng
Nguyễn Xuân Cường


Người lập biểu
Nguyễn Quang Chánh



